

Bản án số: **05/2022/DS-PT**

Ngày: 03 - 3 - 2022

“V/v tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Nam.

Các Thẩm phán: Ông Trần Hưng Bính.

Ông Trần Ngọc Tú.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Như Thuận - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phụng Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 03 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, số 11 Tôn Đức Thắng, thành phố Huế, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2021/TLPT-DS ngày 03 tháng 11 năm 2021 về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2021/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2022/QĐ-PT ngày 08 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phan Gia T

Địa chỉ: Thôn T2, xã Q, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt

- Bị đơn: Bà Phan Thị H

Địa chỉ: Thôn T2, xã Q, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị Ng, sinh năm 1965; Nơi cư trú: Thôn T2, xã Q, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

2. Anh Nguyễn Văn Ph, sinh năm 1982; Nơi cư trú: 44 Thi Sách, phường 6, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

3. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1985; Nơi cư trú: phường 11, thành phố Đ, tỉnh L; vắng mặt.

4. Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1992; Nơi cư trú: Thôn T2, xã Q, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt.

5. Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1995; Nơi cư trú: phường 11, thành phố Đ, tỉnh L; vắng mặt

6. Chị Nguyễn Thị Phương L; Nơi cư trú: Tổ dân phố U, thị trấn S, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt;

7. Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 2002; Nơi cư trú: Thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt.

Ông Ph, ông Đ, chị H, anh S, chị L và chị Thu H đều ủy quyền cho bà H tham gia tố tụng.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Phan Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông Phan Gia T trình bày: Vợ chồng ông được Ủy ban nhân dân huyện Quảng Điền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 335, tờ bản đồ số 11, diện tích 360m² tọa lạc tại: Thôn T2, xã Q, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế theo số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N: 579392, ngày 08/5/1997. Nguồn gốc thửa đất này là do vợ chồng ông khai hoang, sinh sống và làm nhà ở từ năm 1984. Quá trình sử dụng, hộ bà Phan Thị H ở đôi diện bên cạnh tự ý sang trồng trọt, chăn nuôi và lấn chiếm 43,7m² trong phần diện tích đất của gia đình ông. Vì vậy, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc gia đình bà H phải trả lại cho gia đình ông diện tích đất đã lấn chiếm là 43,7m². Quá trình giải quyết vụ án, ông Phan Gia T có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án giải quyết buộc gia đình bà H phải trả lại cho gia đình ông diện tích đất là 80m².

Bị đơn bà Phan Thị H trình bày: Phần đất tranh chấp ở trước mặt nhà bà nguyên trước đây là vùng nước bỏ hoang. Năm 1935, mẹ chồng bà là bà Phan Thị B (đã chết) đã đổ đất để trồng cây. Năm 1982, khi bà về làm dâu thì vợ chồng bà tiếp tục bồi đất để trồng hoa màu và chăn nuôi. Gia đình bà đã sử dụng phần đất tranh chấp từ đó cho đến nay. Năm 1997, Ủy ban nhân dân huyện Quảng Điền đã cấp phần diện tích đất trên của gia đình bà vào thửa đất của gia đình ông T. Sau đó ông T cũng đã chuyển nhượng cho ông Lê Đình T 210m² đất trong phần diện tích đất ông được cấp nên hiện nay đất của ông bị thiếu là đúng. Còn diện tích đất tranh chấp là của gia đình bà nên bà không đồng ý trả lại đất cho theo yêu cầu của ông T. Đồng thời, bà cũng cung cấp các giấy tờ xác nhận của những người làm chứng và chủ nhiệm Hợp tác xã Đông Phước để chứng minh thửa đất đó là do gia đình bà khai hoang và sử dụng. Trường hợp

Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của gia đình ông T thì bà yêu cầu Tòa án buộc gia đình ông T phải bồi thường cho gia đình bà công sức giữ gìn, tôn tạo tài sản trên đất với số tiền là 100.000.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Ng trình bày: Bà là vợ của ông Phan Gia T. Bà thống nhất với lời trình bày của ông T về nguồn gốc thửa đất tranh chấp, quá trình sử dụng đất và yêu cầu khởi kiện của ông T.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các con của bà Phan Thị H và ông Nguyễn Ch gồm: Anh Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Văn Ph, anh Nguyễn Văn Đ, chị Nguyễn Thị Thu H, chị Nguyễn Thị Phương L và chị Nguyễn Thị Thu H cũng thống nhất với ý kiến của bà H.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2021/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định:

Áp dụng Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 163, 164, 166, 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai 2013; Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 BLTTDS; Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 và khoản 1, 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Phan Thị H và các đồng thừa kế của ông Ch (các anh Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Văn Ph, anh Nguyễn Văn Đ, chị Nguyễn Thị Thu H, chị Nguyễn Thị Phương L và chị Nguyễn Thị Thu H) phải trả lại cho vợ chồng ông Phan Gia T và bà Lê Thị Ng diện tích đất là 80m² gồm 73,2 m² diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 6,8 m² diện tích đất tăng thêm, theo thửa đất 645, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại: Thôn T2, xã Q, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Đối với phần diện tích tăng thêm 6,8 m², gia đình ông Phan Gia T và bà Lê Thị Ng có trách nhiệm liên hệ các cơ quan chuyên môn có thẩm quyền theo quy định để được cấp bổ sung vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mình.

2. Buộc vợ chồng ông Phan Gia T và bà Lê Thị Ng phải bồi thường cho bà Phan Thị H và các đồng thừa kế của ông Ch (các anh Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Văn Ph, anh Nguyễn Văn Đ, chị Nguyễn Thị Thu H, chị Nguyễn Thị Phương L và chị Nguyễn Thị Thu H) số tiền 44.848.000 đồng giá trị các tài sản trên đất và công sức quản lý, bồi đắp, tôn tạo.

3. Về án phí:

Buộc bà Phan Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc vợ chồng ông Phan Gia T và bà Lê Thị Ng phải chịu 2.242.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền đã nộp là 550.000 đồng (Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000293 ngày 25 tháng 11 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Quảng Điền). Ông T và bà Ng còn phải nộp thêm số tiền là 1.692.400 đồng.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 29/9/2021, bị đơn bà Phan Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số: 11/2021/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Điền, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, bà không đồng ý trả lại đất cho gia đình ông T và không đồng ý việc ông T bồi thường tiền bồi đắp, tôn tạo đất vì diện tích đất đó là của gia đình bà.

Các đương sự khác trong vụ án không kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo, các bên đương sự không tự hòa giải, thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong vụ án đều tuân theo pháp luật tố tụng dân sự, không có vi phạm gì cần phải kiến nghị để khắc phục. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên toàn bộ bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[1] *Về tố tụng:*

Đơn kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị H được làm trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm; có nội dung phù hợp với quy định tại các Điều 272, 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận để xem xét, giải quyết tại cấp phúc thẩm.

[2] *Về nội dung:* Xét kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị H, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] *Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp:*

Tại hồ sơ cấp đất cho gia đình ông Phan Gia T được lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Quảng Điền, biên bản xác minh của Tòa án nhân dân huyện Quảng Điền tại UBND xã Quảng Phước ngày 13/8/2021 và lời khai của ông Lê Đình Tuấn, thấy rằng: Thửa đất số 335, tờ bản đồ số 11 nguyên trước đây gia đình ông T được sử dụng diện tích là 540m². Năm 1993 vợ chồng ông T có chuyển nhượng cho ông Lê Đình T một phần diện tích đất là 210m². Năm 1994, Ủy ban nhân dân xã Quảng Phước lập danh sách những hộ gia đình đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích đất của ông T trong danh sách là 540 m². Sau khi được Ủy ban nhân dân huyện Quảng cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Phan Gia T đã làm đơn xin điều chỉnh lại diện tích vì một phần diện tích đất của ông đã chuyển nhượng cho ông Tuấn. Phòng địa chính huyện đã đo đạc lại diện tích theo đúng hiện trạng sử dụng, xác định ông T là chủ sử dụng đất hợp pháp, hợp lý và không có tranh chấp nên đã đề nghị Ủy ban nhân dân huyện Quảng Điền cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do có điều chỉnh diện tích đất của ông T từ 540 m² thành 360 m². Như vậy, việc ông Phan Gia T được Ủy ban nhân dân huyện Quảng Điền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N: 579392 ngày 08/5/1997 với diện tích đất là 360m² tại thửa đất số 335, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại: Xã Quảng Phước, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế là đúng trình tự, thủ tục theo đúng quy trình được quy định tại mục 1, 2 phần IV của Thông tư 302 TT/ĐKTK ngày 28/10/1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất hướng dẫn thi hành quyết định về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặc khác, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Gia T, bà Phan Thị B (mẹ chồng bà H) và ông Nguyễn Ch (chồng bà H) đều còn sống nhưng không ai có ý kiến gì. Do đó, ông Phan Gia T đã được nhà nước thừa nhận quyền sử dụng diện tích đất 360 m² trên vào ngày 08/5/1997.

[2.2] Tại Bản vẽ hiện trạng nhà, đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Quảng Điền lập ngày 14/6/2021 và kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì thấy: Diện tích đất của ông T đang sử dụng thực tế qua đo vẽ chỉ còn lại 286.8 m², giảm 73,2m² so với diện tích ông T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997. Diện tích đất của gia đình bà H tại thửa số 334, tờ bản đồ số 11 đất qua đo vẽ thực tế là 414.9 m², tăng 90,9 m² so với diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (324 m²).

Phần đất mà các bên đang tranh chấp qua đo vẽ có diện tích là 80 m², có vị trí liền kề với phần diện tích đất của gia đình ông T; có diện tích tương đương với phần diện tích đất mà ông T còn thiếu so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thiếu 73,2 m²) và nếu phần đất tranh chấp được ghép vào phần đất của ông T thì có sơ đồ vị trí, hình thể trùng khớp với vị trí, hình thể thửa đất mà ông T được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997. Do đó, có cơ sở xác định phần diện tích đất 73,2 m² mà ông T còn thiếu nằm trong phần diện tích đất tranh chấp. Đối với phần diện tích tăng thêm là 6,8 m² (80 m²-73,2 m²) không phải là đất công, nằm trong ranh giới đất sử dụng ổn định, không lấn chiếm thửa đất nào mà do sai số trong quá trình đo đạc trước đây dẫn đến chênh lệch (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp có ranh giới không thay đổi). Cấp sơ thẩm tạm giao cho ông T, bà Ng sử dụng và liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh diện tích tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mình.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn và các đồng thừa kế của ông Nguyễn Ch trả lại cho ông T, bà Ng 80 m² đất là phù hợp với Điều 166 Bộ luật dân sự và khoản 5 Điều 166 Luật đất đai.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn bà H cũng không có tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho lời trình bày và yêu cầu của mình là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Phan Thị H.

[2.3] Về tài sản trên đất: Căn cứ vào biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và kết luận định giá số 03/2021/KL-HĐĐG, ngày 23/8/2021 của Hội đồng định giá Ủy ban nhân dân huyện Quảng Điền, trên diện tích đất tranh chấp gồm có các tài sản: Chuồng gà có giá trị 1.000.000 đồng; Bụi tre có giá trị 300.000 đồng. Tổng giá trị của những tài sản trên là: 1.300.000 đồng. Các bên đều thừa nhận các tài sản trên do vợ chồng ông Nguyễn Ch và bà Phan Thị H tạo lập, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T, bà Ng thanh toán cho bà H và các đồng thừa kế của ông Ch (anh Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Văn Ph, anh Nguyễn Văn Đ, chị Nguyễn Thị Thu H, chị Nguyễn Thị Phương L và chị Nguyễn Thị Thu H) số tiền 1.300.000 đồng là đảm bảo.

[2.4] Về công sức quản lý, bồi đắp, tôn tạo: Thửa đất đang tranh chấp qua định giá có giá trị 290.320.000 đồng. Nguyên đơn xác nhận gia đình bà H có công sức bồi đắp, tôn tạo trên thửa đất đó và bị đơn cũng có yêu cầu gia đình ông T bồi thường cho gia đình bà công sức quản lý, bồi đắp, tôn tạo và thu hoa lợi hằng năm trên phần đất này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T, bà Ng thanh toán cho bà H và các đồng thừa kế của ông Ch 15% giá trị của thửa đất tranh chấp là: $15\% \times 290.320.000 \text{ đồng} = 43.548.000 \text{ đồng}$ là phù hợp.

[2.5] Về án phí: Cấp sơ thẩm buộc bà Phan Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là chưa chính xác. Tranh chấp giữa ông T và bà H là tranh chấp quyền sử dụng đất phải xác định giá trị tài sản (đất bị lấn chiếm) nên cần buộc bà H phải nộp án phí có giá ngạch là: $3.629.000 \text{ đồng} / \text{m}^2 \times 80 \text{ m}^2 \times 5\% = 14.516.000 \text{ đồng}$.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa một phần án sơ thẩm nên bà Phan Thị H không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp được trừ vào án phí dân sự sơ thẩm.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị H, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2021/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Điền về phần án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 308; Điều 309, Điều 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị H. Giữ nguyên phần quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2021/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Điền về nội dung. Sửa một phần Bản án về án phí dân sự sơ thẩm.

Tuyên xử:

Áp dụng: Điều 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 163, 164, 166, 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 100, Điều 167, Điều 170, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai 2013; Điều 26, 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2. Buộc bà Phan Thị H và các đồng thừa kế của ông Ch (các anh Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Văn Ph, anh Nguyễn Văn Đ, chị Nguyễn Thị Thu H, chị Nguyễn Thị Phương L và chị Nguyễn Thị Thu H) phải trả lại cho vợ chồng ông Phan Gia T và bà Lê Thị Ng diện tích đất là 80m² (trong đó bao gồm 73,2 m² diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 6,8 m² diện tích đất tăng thêm), theo thửa đất 645, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại: Thôn T2, xã Q, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế (Có Bản vẽ hiện trạng kèm theo Bản án).

Đối với phần diện tích tăng thêm 6,8 m², gia đình ông Phan Gia T và bà Lê Thị Ng liên hệ với các cơ quan chuyên môn có thẩm quyền để được điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mình.

3. Buộc vợ chồng ông Phan Gia T và bà Lê Thị Ng phải bồi thường cho bà Phan Thị H và các đồng thừa kế của ông Ch (các anh Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Văn Ph, anh Nguyễn Văn Đ, chị Nguyễn Thị Thu H, chị Nguyễn Thị Phương L và chị Nguyễn Thị Thu H) số tiền 44.848.000 đồng (*Bốn mươi tư triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn đồng*) giá trị các tài sản trên đất và công sức quản lý, bồi đắp, tôn tạo.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu người phải thi hành án không trả cho bên được thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án một khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí:

4.1. Buộc vợ chồng ông Phan Gia T và bà Lê Thị Ng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.242.400 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 550.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2016/0000293 ngày 25 tháng 11 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Quảng Điền. Ông T và bà Ng còn phải nộp thêm 1.692.400 đồng (*Một triệu sáu trăm chín mươi hai nghìn bốn trăm đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Buộc bà Phan Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 14.516.000 đồng. Án phí dân sự phúc thẩm bà H không phải chịu. Tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 2052 ngày 06/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Điền được khấu trừ vào án phí dân sự sơ thẩm. Bà H còn phải nộp 14.216.000 đồng (*Mười bốn triệu hai trăm mười sáu nghìn đồng*).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được sửa đổi bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND CC tại Đà Nẵng;
- TAND huyện Quảng Điền;
- VKSND huyện Quảng Điền;
- VKSND tỉnh TT Huế;
- Chi cục THA huyện Quảng Điền;
- Các đương sự;
- Lưu Tòa DS; HCTP; Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hữu Nam